

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.526.953.743	332.533.191.543	228.783.815.667	382.498.463.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.558.581.907	3.436.312.427	1.047.655.299	1.158.811.413
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	152.968.371.836	329.096.879.116	227.736.160.368	381.339.651.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	116.164.126.101	247.781.679.132	167.641.610.146	272.441.443.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.804.245.735	81.315.199.984	60.094.550.222	108.898.207.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.814.489.251	4.710.065.056	1.532.779.710	20.570.704.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.773.688.737	17.880.113.411	17.182.237.000	3.248.384.012
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.889.799.632	18.717.275.927	15.439.369.044	20.165.799.786
8. Chi phí bán hàng	24		20.260.869.285	37.912.858.568	18.034.286.268	35.330.048.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.898.710.836	31.368.148.706	17.406.752.389	34.705.672.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.314.533.872)	(1.135.855.645)	9.004.054.275	56.184.806.402
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.798.673.326	7.067.000.238	1.272.057.939	3.613.033.238
12. Chi phí khác	32		1.294.396.940	1.982.423.731	2.023.596.964	4.403.653.141
13. Lợi nhuận khác	40		4.504.276.386	5.084.576.507	(751.539.025)	(790.619.903)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		18.095.225.076	18.547.893.030	(1.899.118.212)	(1.103.417.127)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		13.284.967.590	22.496.613.892	6.353.397.038	54.290.769.372
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	(33.161.298)	5.244.889.338	1.553.162.972	11.558.176.202
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		1.830.982.760	1.830.982.760		488.601.265
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.487.146.128	15.420.741.794	4.800.234.066	42.243.991.905
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(3.864.250.770)	(7.972.239.842)	(2.318.784.040)	(4.308.275.126)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		15.351.396.898	23.392.981.636	7.119.018.106	46.552.267.031
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9				

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng



Nguyễn Quang Tín




Trần Minh Phú